Hàng hóa nhập khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2018		Ước tính tháng 01 năm 2019		Tháng 01 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		**20446**		**20800**		**103.1**
Khu vực kinh tế trong nước		**8776**		**9050**		**109.5**
Khu vực có vốn đầu tư NN		**11670**		**11750**		**98.7**
MẶT HÀNG CHỦ YẾU						
Thủy sản		155		180		103.8
Sữa và sản phẩm sữa		80		85		103.5
Rau quả		167		170		107.1
Lúa mỳ	151	43	400	110	59.7	68.8
Dầu mỡ động thực vật		68		70		97.0
Thức ăn gia súc và NPL		372		350		104.1
Xăng dầu	699	384	500	260	43.1	34.6
Khí đốt hóa lỏng	106	51	85	43	51.1	43.2
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		95		100		114.8
Hóa chất		439		450		105.3
Sản phẩm hoá chất		436		450		104.4
Tân dược		259		260		105.4
Phân bón	467	136	450	136	158.3	174.6
Thuốc trừ sâu		83		100		134.9
Chất dẻo	484	747	530	780	105.1	100.3
Sản phẩm chất dẻo		511		540		104.9
Cao su	63	103	70	122	115.2	117.3
Gỗ và sản phẩm gỗ		222		240		113.7
Giấy các loại	196	159	220	190	117.4	112.7
Bông	118	228	150	283	104.5	112.3
Sợi dệt	89	208	120	220	134.9	111.5
Vải		1055		1100		105.8
Nguyên PL dệt, may, giày dép		437		460		104.6
Sắt thép	1127	804	1100	788	94.6	96.8
Kim loại thường khác	140	513	160	557	92.7	93.1
Điện tử, máy tính và LK		3604		3700		100.1
Điện thoại các loại và LK		1455		1400		88.0
Máy móc thiết bị, DC, PT khác		3066		3000		103.8
Ô tô		574		598		218.9
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	14176	306	10000	248	4048.6	1363.3
Xe máy và linh kiện, phụ tùng		69		75		153.7
Phương tiện vận tải khác và PT		117		85		174.2

(*) *Chiếc, triệu USD*